

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**    **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 350 /BGDDĐT-TCCB

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

V/v hướng dẫn tổ chức hoạt động và  
bình xét thi đua, khen thưởng cụm thi đua  
các sở GDĐT từ năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Các sở giáo dục và đào tạo

Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15/6/2022, Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng, Thông tư số 29/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với ngành Giáo dục, Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 24/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tổ chức hoạt động, bình xét thi đua, khen thưởng cụm thi đua các sở giáo dục và đào tạo từ năm học 2024 - 2025 như sau:

**I. PHÂN CHIA CỤM THI ĐUA**

1. Cụm thi đua số 1, gồm các sở giáo dục và đào tạo 06 thành phố trực thuộc Trung ương: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng, Huế.

2. Cụm thi đua số 2, gồm các sở giáo dục và đào tạo 09 tỉnh Đồng bằng sông Hồng: tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.

3. Cụm thi đua số 3, gồm các sở giáo dục và đào tạo 10 tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung: tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Nông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

4. Cụm thi đua số 4, gồm các sở giáo dục và đào tạo 07 tỉnh miền núi biên giới phía Bắc: tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

5. Cụm thi đua số 5, gồm các sở giáo dục và đào tạo 07 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc: tỉnh Hòa Bình, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái.

6. Cụm thi đua số 6, gồm các sở giáo dục và đào tạo 05 tỉnh Bắc Trung Bộ: tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

7. Cụm thi đua số 7, gồm các sở giáo dục và đào tạo 07 tỉnh miền Đông Nam Bộ: tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận.

8. Cụm thi đua số 8, gồm các sở giáo dục và đào tạo 12 tỉnh miền Tây Nam Bộ: tỉnh Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau và Bạc Liêu.

## II. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤM THI ĐUA

### 1. Tổ chức

1.1. Cụm thi đua có trưởng cụm, phó trưởng cụm và các đơn vị thành viên trong cụm thi đua. Năm học 2024 - 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo phân công trưởng cụm, phó trưởng cụm như sau:

TT	Cụm thi đua	Trưởng cụm	Phó Trưởng cụm
1.	Cụm thi đua số 1	Thành phố Cần Thơ	Thành phố Hà Nội
2.	Cụm thi đua số 2	Hà Nam	Hải Dương
3.	Cụm thi đua số 3	Quảng Ngãi	Kon Tum
4.	Cụm thi đua số 4	Cao Bằng	Lai Châu
5.	Cụm thi đua số 5	Hòa Bình	Bắc Kạn
6.	Cụm thi đua số 6	Hà Tĩnh	Nghệ An
7.	Cụm thi đua số 7	Bình Thuận	Đồng Nai
8.	Cụm thi đua số 8	Bạc Liêu	Hậu Giang

Các năm học tiếp theo, trưởng cụm, phó trưởng cụm được bầu chọn luân phiên trong dịp tổng kết, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Trưởng cụm tổ chức điều hành hoạt động của cụm thi đua ngay sau khi được phân công.

1.2. Bộ phận thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của sở giáo dục và đào tạo là cơ quan thường trực giúp việc trưởng cụm, phó trưởng cụm và các thành viên trong cụm thi đua.

### 2. Nhiệm vụ

#### 2.1. Trưởng cụm

a) Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của cụm thi đua.

b) Điều phối hoạt động các đơn vị trong cụm thi đua, phối hợp tổ chức hoạt động chung; trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ, học tập kinh nghiệm; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến; giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyên môn và công tác thi đua, khen thưởng.

c) Tổ chức hội nghị sơ kết năm học, hội nghị tổng kết năm học của cụm thi đua và các hoạt động khác của cụm thi đua. Báo cáo tổng kết năm học, bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng (kèm theo biên bản bình xét) và kết quả bầu chọn trưởng cụm, phó trưởng cụm theo quy định.

## 2.2. Phó trưởng cụm

Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của trưởng cụm.

## 2.3. Các đơn vị thành viên trong cụm thi đua

a) Tham gia đầy đủ, đúng thành phần các hoạt động của cụm thi đua.

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung thi đua của cụm thi đua.

c) Phát hiện, tuyên truyền, phổ biến và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, cách làm mới có hiệu quả trong phong trào thi đua.

d) Báo cáo kết quả thực hiện theo bộ tiêu chí thi đua các lĩnh vực công tác kèm minh chứng, tự chấm điểm thi đua, thống nhất kết quả chấm điểm trong cụm thi đua và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

## 3. Hoạt động của cụm thi đua

3.1. Cụm thi đua làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số.

3.2. Cụm thi đua được sử dụng con dấu của đơn vị làm trưởng cụm và các phương tiện được giao quản lý để phục vụ cho các hoạt động của cụm thi đua. Kinh phí hoạt động của cụm thi đua thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## 3.3. Hội nghị sơ kết năm học

### a) Thành phần

- Đại diện Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đại diện lãnh đạo các sở giáo dục và đào tạo trong cụm thi đua.

- Đại diện một số phòng chuyên môn và cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng các đơn vị trong cụm thi đua.

### b) Nội dung

- Sơ kết việc thực hiện nhiệm vụ năm học và các phong trào thi đua.

- Đề xuất giải pháp triển khai thực hiện phong trào thi đua phù hợp với đơn vị trong cụm thi đua.

- Trao đổi nghiệp vụ công tác thi đua, khen thưởng.

- Giới thiệu mô hình mới, điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua của các đơn vị trong cụm thi đua.

c) Hình thức: Trực tiếp, trực tuyến hoặc các hình thức phù hợp khác.

d) Thời gian hoàn thành trước ngày 28 tháng 02 của năm liền kề.

### 3.4. Hội nghị tổng kết năm học

#### a) Thành phần

- Đại diện Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đại diện lãnh đạo các sở giáo dục và đào tạo trong cụm thi đua.
- Đại diện một số phòng chuyên môn và cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng các đơn vị trong cụm thi đua.
- Đại diện tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến.

#### b) Nội dung

- Đánh giá kết quả hoạt động của cụm thi đua trong năm học vừa qua và bàn giải pháp triển khai nhiệm vụ năm học tới; phổ biến các điển hình tiêu biểu và cách làm hay của các đơn vị trong cụm thi đua.
- Tổ chức đánh giá, bình xét, suy tôn tập thể có thành tích tiêu biểu.
- Bầu trưởng cụm, phó trưởng cụm mới cho năm học tiếp theo.

Trước khi tiến hành Hội nghị tổng kết, trưởng cụm chủ trì tổ chức họp trừ bị để thống nhất các nội dung trên.

c) Hình thức: Trực tiếp, trực tuyến hoặc các hình thức phù hợp khác.

d) Thời gian hoàn thành hội nghị tổng kết và gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 8 của năm liền kề.

3.5. Trước khi tổ chức hội nghị sơ kết năm học và hội nghị tổng kết năm học, trưởng cụm gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Tổ chức cán bộ).

3.6. Căn cứ kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học của ngành Giáo dục, các cụm thi đua có thể tổ chức các hoạt động tọa đàm, giao lưu, trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ; học tập, trao đổi kinh nghiệm, cách làm hiệu quả của các đơn vị trong cụm thi đua hoặc các cụm thi đua.

## III. TIÊU CHÍ THI ĐUA VÀ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

### 1. Danh mục tiêu chí thi đua (Phụ lục kèm theo).

### 2. Số điểm và cách chấm điểm

#### 2.1. Số điểm

Tổng số điểm là 100 điểm, trong đó:

a) Nhóm 1: Quản lý thực hiện chương trình, bao gồm lĩnh vực về giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học và giáo dục thường xuyên. Tổng số điểm là 30 điểm.

b) Nhóm 2: Điều kiện đảm bảo, bao gồm lĩnh vực về cơ sở vật chất, kế hoạch - tài chính, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục và quản lý chất lượng. Tổng số điểm là 20 điểm.

c) Nhóm 3: Công tác tham mưu và cải cách hành chính, bao gồm lĩnh vực văn phòng, pháp chế và công nghệ thông tin. Tổng số điểm là 15 điểm.

d) Nhóm 4: Tổ chức các phong trào thi đua, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, bao gồm lĩnh vực thi đua, khen thưởng, giáo dục chính trị và công tác học sinh sinh viên, giáo dục thể chất và công tác thanh tra. Tổng số điểm là 15 điểm.

đ) Nhóm 5: Các lĩnh vực đặc thù, bao gồm lĩnh vực giáo dục quốc phòng và an ninh, hợp tác quốc tế và giáo dục dân tộc. Tổng số điểm là 10 điểm.

e) Điểm thưởng là 10 điểm: Thành tích xuất sắc tiêu biểu đạt được trong việc thực nhiệm vụ năm học.

## 2.2. Cách chấm điểm

a) Chấm điểm theo danh mục tiêu chí thi đua với 04 mức sau:

- Mức 1: Đạt từ 80 điểm trở lên: Thực hiện đầy đủ yêu cầu của tiêu chí, có minh chứng rõ ràng.

- Mức 2: Đạt từ 60 điểm đến dưới 80 điểm: Thực hiện chưa đầy đủ theo yêu cầu của tiêu chí.

- Mức 3: Đạt từ 50 điểm đến dưới 60 điểm: Thực hiện chưa đầy đủ, không hiệu quả theo yêu cầu của tiêu chí.

- Mức 4: Đạt dưới 50 điểm: Không đáp ứng được yêu cầu tiêu chí.

Các sở giáo dục và đào tạo tự đánh giá, chấm điểm theo tiêu chí thi đua của Phụ lục kèm theo.

Đối với Nhóm 5 (Các lĩnh vực đặc thù): 20 sở giáo dục và đào tạo tự chấm điểm về lĩnh vực giáo dục quốc phòng và an ninh, hợp tác quốc tế (không chấm điểm về công tác giáo dục dân tộc). Đối với 43 sở giáo dục và đào tạo có công tác giáo dục dân tộc<sup>1</sup>, các sở giáo dục và đào tạo tự chấm điểm 03 lĩnh vực giáo dục quốc phòng và an ninh, hợp tác quốc tế và giáo dục dân tộc.

## b) Quy định về điểm thưởng

Điểm thưởng: Dành cho các sở giáo dục và đào tạo có thành tích xuất sắc tiêu biểu, nổi trội, có sáng tạo trong việc thực hiện lĩnh vực công tác, có ý nghĩa lan tỏa trong toàn ngành hoặc có sự vươn lên vượt bậc so với năm học trước.

Ngoài số điểm theo quy định, các sở giáo dục và đào tạo, các đơn vị thuộc Bộ tự chấm điểm hoặc chấm thẩm định được chấm điểm thưởng với số điểm tối

<sup>1</sup> Cụm thi đua số 1 có Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Huế, Cụm thi đua số 2 có Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh. Toàn bộ Cụm thi đua số 3, Cụm thi đua số 4, Cụm thi đua số 5, Cụm thi đua số 6. Cụm thi đua số 7 gồm 05 Sở Giáo dục và Đào tạo: Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận. Cụm thi đua số 8 gồm 07 Sở Giáo dục và Đào tạo: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau, Bạc Liêu.

đa là 0,5 điểm (trừ lĩnh vực thi đua, khen thưởng không có điểm thưởng); lĩnh vực giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, hợp tác quốc tế/giáo dục dân tộc tối đa 01 điểm).

### 2.3. Quy trình chấm điểm

a) Sở giáo dục và đào tạo gửi kết quả tự chấm điểm trên phần mềm, hoàn thành trước ngày 31 tháng 8 hằng năm.

b) Căn cứ kết quả tự chấm điểm trên phần mềm của các sở giáo dục và đào tạo, các đơn vị thuộc Bộ chấm thẩm định (trường hợp đơn vị sáp nhập hoặc kết thúc hoạt động do sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, lãnh đạo Bộ sẽ giao 01 đơn vị chủ trì chấm thẩm định), gửi kết quả về Vụ Tổ chức cán bộ trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

## IV. QUY ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG CỜ THI ĐUA VÀ BẰNG KHEN BỘ TRƯỞNG

### 1. Quy định số lượng tối đa tặng Cờ thi đua và Bằng khen của Bộ trưởng

STT	Cụm thi đua	Cờ thi đua	Bằng khen Bộ trưởng
1.	Cụm thi đua số 1: Các thành phố trực thuộc Trung ương (06 sở giáo dục và đào tạo)	1	3
2.	Cụm thi đua số 2: Đồng bằng sông Hồng (09 sở giáo dục và đào tạo)	1	5
3.	Cụm thi đua số 3: Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung (10 sở giáo dục và đào tạo)	1	5
4.	Cụm thi đua số 4: Miền núi biên giới phía Bắc (07 sở giáo dục và đào tạo)	1	4
5.	Cụm thi đua số 5: Trung du và miền núi phía Bắc (7 sở giáo dục và đào tạo)	1	4
6.	Cụm thi đua số 6: Bắc Trung bộ (05 sở giáo dục và đào tạo)	1	2
7.	Cụm thi đua số 7: Đông Nam Bộ (07 sở giáo dục và đào tạo)	1	4
8.	Cụm thi đua số 8: Tây Nam Bộ (12 sở giáo dục và đào tạo)	1	6
	<b>Tổng số</b>	<b>8</b>	<b>30</b>

2. Căn cứ kết quả bình xét, suy tôn của các cụm thi đua và kết quả chấm thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo họp xét thành tích, đề nghị Bộ trưởng quyết định tặng Cờ thi đua và Bằng khen Bộ trưởng cho các sở giáo dục và đào tạo theo số lượng quy định tại khoản 1 mục này. Trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất, báo cáo Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

Không xét khen thưởng đối với các sở giáo dục và đào tạo để xảy ra vi phạm đặc biệt nghiêm trọng (theo kết luận của cấp có thẩm quyền), làm ảnh hưởng môi trường giáo dục của địa phương và ngành Giáo dục.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trưởng cụm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hoạt động của cụm thi đua theo nội dung của hướng dẫn này.

2. Sở giáo dục và đào tạo tổ chức triển khai thực hiện các phong trào thi đua do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động đến các phòng giáo dục và đào tạo, các đơn vị trực thuộc bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

3. Kết thúc năm học, sở giáo dục và đào tạo bình xét, lựa chọn các tập thể và cá nhân là tấm gương tiêu biểu, xuất sắc trong việc thực hiện phong trào thi đua do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động, đề nghị Bộ trưởng tặng Bằng khen theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thông tin kịp thời về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Tổ chức cán bộ) để xem xét, giải quyết./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Ban Thi đua - Khen thưởng TW, Bộ Nội vụ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ TCCB (10).



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Kim Chi**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****DANH MỤC TIÊU CHÍ THI ĐUA KHỎI SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Từ năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Công văn số **350** /BGDDĐT-TCCB ngày **20** tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định	
<b>I</b>	<b>QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH</b>		<b>30</b>					
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>		<b>7</b>				Vụ GDMN	
<b>1.1</b>	<b>Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non</b>		<b>3</b>					
		Được đánh giá tốt ở cả 03 chỉ số: bảo đảm tuyệt đối an toàn cho trẻ; ban hành kế hoạch kịp thời và thực hiện hiệu quả chuyên đề xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, chủ đề của năm học; có giải pháp cụ thể trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (bao gồm trẻ học hòa nhập, khó khăn, DTTS...), nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN	3				Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học; kế hoạch thực hiện chuyên đề; thông báo kết quả thanh tra trường hợp mất an toàn (nếu có)	
		Được đánh giá tốt ở 2/3 chỉ số: bảo đảm tuyệt đối an toàn cho trẻ; ban hành kế hoạch kịp thời và thực hiện hiệu quả chuyên đề xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, chủ đề của năm học; có giải pháp cụ thể trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (bao gồm trẻ học hòa nhập, khó khăn, DTTS...), nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN	2					



TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Được đánh giá tốt ở 1/3 chỉ số: bảo đảm tuyệt đối an toàn cho trẻ; ban hành kế hoạch và thực hiện hiệu quả chuyên đề xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, chủ đề của năm học; có giải pháp cụ thể trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (bao gồm trẻ học hòa nhập, khó khăn, DTTS...), nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN	1				
		Cả 3 chỉ số đánh giá chưa đạt	0				
1.2	<b>Thực hiện phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia</b>		2			Báo cáo kết quả đánh giá chất lượng phổ cập giáo dục trẻ 5 tuổi; tỷ lệ huy động trẻ; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia so với năm học trước	
		Có 3 chỉ số được đánh giá tốt: duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi; tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng so với năm học trước; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia tăng so với năm học trước	2				
		Có 2/3 chỉ số được đánh giá tốt: duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi; tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng so với năm học trước; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia tăng so với năm học trước	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Có 1/3 chỉ số được đánh giá tốt: duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi; tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng so với năm học trước; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia tăng so với năm học trước	0.5				
		Cả 3 chỉ số được đánh giá chưa đạt	0				
<b>1.3</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý giáo dục mầm non; ban hành và thực hiện các chính sách GDMN</b>		<b>2</b>			Giải pháp cụ thể về đổi mới công tác quản lý; kế hoạch/quyết định/đề án/chương trình... thực hiện các chính sách địa phương	
		Có 3 chỉ số được đánh giá tốt: giải pháp cụ thể trong việc đổi mới công tác quản lý giáo dục; ban hành kế hoạch kịp thời triển khai các chính sách giáo dục mầm non; ban hành các chính sách đặc thù của địa phương	2				
		Có 2/3 chỉ số được đánh giá tốt: có giải pháp cụ thể trong việc đổi mới công tác quản lý giáo dục; ban hành kế hoạch triển khai các chính sách giáo dục mầm non; ban hành các chính sách đặc thù của địa phương	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Có 1/3 chỉ số được đánh giá tốt: có giải pháp cụ thể trong việc đổi mới công tác quản lý giáo dục; ban hành kế hoạch triển khai các chính sách giáo dục mầm non; ban hành các chính sách đặc thù của địa phương	0.5				
		Cả 3 chỉ số được đánh giá chưa đạt	0				
<b>2</b>	<b>Giáo dục tiểu học</b>		<b>7</b>				Vụ GDTH
<b>2.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông</b>		<b>2</b>			Theo báo cáo đánh giá thực hiện hoàn thành công việc theo quy chế và các văn bản hướng dẫn hiện hành của các sở GDĐT; qua nắm thông tin từ các nguồn thông tin; kết quả công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có)	
		Chỉ đạo và thực hiện đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đạt chất lượng, hiệu quả	2				
		Chỉ đạo và thực hiện đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1				
		Chỉ đạo và thực hiện đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, nhưng còn có môn học, hoạt động giáo dục chưa đạt hiệu quả	0.5				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Chỉ đạo và thực hiện chưa đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	0				
2.2	<b>Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá</b>		2			Theo báo cáo đánh giá thực hiện hoàn thành công việc theo quy chế và các văn bản hướng dẫn hiện hành của các sở GDĐT; qua nắm thông tin từ các nguồn thông tin; kết quả công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có)	
		Chỉ đạo và thực hiện các hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá học sinh tiểu học đạt chất lượng, hiệu quả	2				
		Chỉ đạo và thực hiện các hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá học sinh tiểu học	1				
		Chỉ đạo và thực hiện các hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá học sinh tiểu học nhưng còn có một số cơ sở giáo dục, giáo viên thực hiện chưa đạt hiệu quả, chất lượng	0.5				
		Chỉ đạo và thực hiện các hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá học sinh tiểu học chưa đạt hiệu quả, chất lượng	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
2.3	<b>Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia</b>		2			Theo báo cáo công tác PCGDTH của UBND tỉnh, báo cáo về công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia của sở GDĐT; Quyết định công nhận các đơn vị đạt chuẩn PCGDTH, chuẩn quốc gia; các văn bản hướng dẫn hiện hành của các sở GDĐT; qua nắm thông tin từ các nguồn thông tin; kết quả công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có); số liệu từ hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành.	
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học và các tiêu chí về trường chuẩn quốc gia, tăng so với năm trước hoặc duy trì (đối với những địa phương đã đạt 100%)	2				
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học và các tiêu chí về trường chuẩn quốc gia duy trì so với năm trước	1				
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học và các tiêu chí về trường chuẩn quốc gia giảm so với năm trước, nhưng không làm hạ mức độ đạt chuẩn so với năm trước	0.5				
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học và các tiêu chí về trường chuẩn quốc gia giảm và làm hạ mức độ đạt chuẩn so với năm trước	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
2.4	<b>Đổi mới công tác quản lý giáo dục tiểu học</b>		1			Theo báo cáo đánh giá thực hiện hoàn thành công việc theo quy chế và các văn bản hướng dẫn hiện hành của các sở GDĐT; qua nắm thông tin từ các nguồn thông tin; kết quả công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có)	
		Thực hiện đổi mới công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục tiểu học đạt chất lượng, hiệu quả	1				
		Thực hiện một số nội dung đổi mới công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục tiểu học đạt chất lượng, hiệu quả	0.5				
		Thực hiện đổi mới công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục tiểu học, nhưng nhiều nội dung không đạt chất lượng, hiệu quả	0.25				
		Thực hiện công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục tiểu học không đạt chất lượng, hiệu quả	0				
3	<b>Giáo dục trung học</b>		9				Vụ GDTrH
3.1	<b>Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục trung học</b>		3			Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ GDTrH trong năm có đầy đủ nội dung liên quan đến: Chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục (minh chứng cụ thể số liệu)	
		Chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học đạt chất lượng, hiệu quả	3				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học	2				
		Chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học nhưng còn một số cơ sở giáo dục thực hiện chưa đạt hiệu quả, chất lượng	1				
		Chỉ đạo và thực hiện không đầy đủ việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
3.2	<b>Thực hiện phổ cập giáo dục trung học và xây dựng trường trung học đạt chuẩn quốc gia</b>		2			Báo cáo công tác phổ cập giáo dục (Quyết định công nhận phổ cập của Bộ, tỉnh, huyện kèm theo số liệu thống kê)	
		Tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3 hoặc duy trì phổ cập THCS mức độ 3; tỷ lệ trường trung học đạt chuẩn quốc gia tăng so với năm học trước hoặc duy trì (đối với những địa phương đã đạt 100%)	2				
		Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3, tỷ lệ số huyện đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3 tăng so với năm trước hoặc duy trì (đối với tỉnh được công nhận phổ cập mức độ 3); tỷ lệ trường trung học đạt chuẩn quốc gia duy trì so với năm học trước	1.5				
		Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3, tỷ lệ số huyện đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3 tăng so với năm trước hoặc duy trì (đối với tỉnh chưa được công nhận phổ cập mức độ 3 nhưng ổn định so với năm trước); các tiêu chí về trường chuẩn quốc gia giảm so với năm trước nhưng không làm hạ mức độ đạt chuẩn so với năm trước	1				



TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3, tỷ lệ số huyện đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3 giảm so với năm trước; các tiêu chí về trường chuẩn quốc gia giảm và làm hạ mức độ đạt chuẩn so với năm trước	0				
<b>3.3</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý giáo dục trung học</b>		<b>2</b>			Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ GDTrH trong năm có đầy đủ nội dung liên quan	
		Thực hiện đổi mới công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục trung học đạt chất lượng, hiệu quả	2				
		Thực hiện một số nội dung đổi mới công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục trung học đạt chất lượng, hiệu quả	1.5				
		Thực hiện một số nội dung đổi mới công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục trung học đạt chất lượng, hiệu quả; tuy nhiên còn một số cơ sở giáo dục thực hiện chưa đạt hiệu quả, chất lượng	1				
		Thực hiện công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục trung học không đạt chất lượng, hiệu quả	0				
<b>3.4</b>	<b>Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục trung học</b>		<b>2</b>			Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ GDTrH trong năm có đầy đủ nội dung liên quan	
		Thực hiện hiệu quả mục tiêu và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục trung học	2				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Thực hiện một số mục tiêu và giải pháp bảo đảm giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục trung học	1.5				
		Thực hiện một số mục tiêu và giải pháp bảo đảm giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục trung học nhưng còn một số cơ sở giáo dục, giáo viên thực hiện chưa đạt hiệu quả, chất lượng	1				
		Thực hiện mục tiêu và giải pháp không bảo đảm giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục trung học	0				
<b>4</b>	<b>Giáo dục thường xuyên</b>		<b>7</b>				Vụ GD TX
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong năm học</b>		<b>2</b>			Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ GD TX trong năm;	
		Quản lý, chỉ đạo thực hiện hiệu quả, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong năm học	2			Báo cáo việc thực hiện các kiến nghị của thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra (nếu có); các kết quả triển khai đánh giá so với năm học trước (minh chứng cụ thể số liệu).	
		Quản lý, chỉ đạo thực hiện hiệu quả, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm học	1.5			Các hạn chế, khuyết điểm cụ thể (nếu có)	
		Quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ trong năm học. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vẫn còn một số hạn chế, để xảy ra 01 khuyết điểm cụ thể	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ trong năm học; tuy nhiên, kết quả thực hiện vẫn còn một số hạn chế, để xảy ra từ 02 khuyết điểm trở lên	0				
4.2	<b>Đổi mới, sáng tạo và ứng dụng CNTT trong công tác quản lý GDTX</b>		2			Thống kê đầy đủ các loại hình cơ sở GDTX; văn bản tham mưu liên quan tới phát triển hệ thống; minh chứng các giải pháp quản lý; minh chứng kết quả huy động người học nổi bật thông qua giải pháp đặc thù; minh chứng việc ứng dụng CNTT trong hệ thống cơ sở GDTX; phân tích so sánh sự chuyển biến tích cực so với năm trước	
		Mạng lưới cơ sở GDTX được hoàn thiện; có giải pháp đặc thù trong quản lý và huy động người học các chương trình GDTX đạt kết quả nổi trội; kết quả ứng dụng CNTT trong quản lý GDTX được đẩy mạnh và sáng tạo được các địa phương khác học tập kinh nghiệm	2				
		Tham mưu hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDTX; có giải pháp huy động người học các chương trình GDTX đạt kết quả tốt; việc ứng dụng CNTT trong quản lý, quản trị cơ sở GDTX có chuyển biến tích cực	1.5				
		Việc huy động người học các chương trình GDTX gia tăng so với năm trước; việc ứng dụng CNTT trong quản lý GDTX có chuyển biến tích cực	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Việc huy động người học các chương trình GDTX chưa hiệu quả; chưa ứng dụng CNTT trong quản lý GDTX thành hệ thống	0.5				
<b>4.3</b>	<b>Kết quả số lượt người học các Chương trình GDTX</b>		<b>1.5</b>			Thống kê minh chứng về các điều kiện đảm bảo chất lượng; tỷ lệ xóa mù chữ 3 năm liên tiếp; biện pháp thúc đẩy chất lượng Chương trình; minh chứng số lượt người học các chương trình GDTX 3 năm liên tiếp	
		Chất lượng Chương trình GDTX cấp THPT tăng; tỷ lệ mù chữ giảm; số lượt người theo học các chương trình GDTX tăng cao so với năm trước	1.5				
		Chất lượng Chương trình GDTX cấp THPT duy trì ổn định; tỷ lệ mù chữ giảm; số lượt người theo học các chương trình GDTX tăng hơn so với năm trước	1				
		Chất lượng Chương trình GDTX cấp THPT duy trì ổn định; tỷ lệ mù chữ và số lượt người theo học các chương trình GDTX duy trì so với năm trước	0.5				
		Số lượt người theo học các chương trình GDTX giảm so với năm trước	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
4.4	<b>Kết quả triển khai Đề án xây dựng xã hội học tập</b>		<b>1.5</b>			Kế hoạch triển khai Đề án trong năm; Báo cáo đánh giá xếp loại mô hình học tập; danh mục các hoạt động triển khai trong Tuần lễ hưởng ứng HTSD, ngày sách, văn hóa đọc... và các hoạt động thúc đẩy HTSD khác	
		Các hoạt động xây dựng Đề án đa dạng, phong phú thúc đẩy học tập suốt đời tại địa phương; mô hình học tập được triển khai hiệu quả, thiết thực; các cơ sở GDTX tham gia tích cực, chất lượng, hiệu quả; chính quyền các cấp quan tâm	1.5				
		Các hoạt động của Đề án trong năm được triển khai đầy đủ theo kế hoạch tăng hơn so với năm trước	1				
		Các hoạt động của Đề án trong năm được triển khai	0.5				
		Có kế hoạch xây dựng Đề án nhưng không triển khai theo kế hoạch	0				
<b>II</b>	<b>ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO</b>		<b>20</b>				
<b>1</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>		<b>5</b>				Vụ CSVC
<b>1.1</b>	<b>Rà soát, sắp xếp mạng lưới và tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục</b>		<b>2</b>				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Có nghị quyết, quyết định của cấp có thẩm quyền, trong đó có các chỉ tiêu về số lượng đơn vị rà soát, sắp xếp; nguồn vốn đã huy động để thực hiện. Số lượng phòng học cấp mầm non, tiểu học đạt tỷ lệ 1 phòng/lớp; số lượng phòng học bộ môn đáp ứng quy định đạt tỷ lệ 70%	2			Các nghị quyết, quyết định phê duyệt; số liệu minh chứng trên Hệ thống CSDL ngành Giáo dục	
		Đã trình, tham mưu cấp có thẩm quyền đề nghị ban hành nghị quyết, quyết định. Số lượng phòng học cấp mầm non, tiểu học đạt tỷ lệ 1 phòng/lớp; số lượng phòng học bộ môn đáp ứng quy định đạt tỷ lệ 70%	1.5			Tờ trình, văn bản tham mưu của Sở GDĐT gửi cấp có thẩm quyền; số liệu minh chứng trên Hệ thống CSDL ngành Giáo dục	
		Chưa có nghị quyết, quyết định. Tỷ lệ lớp/phòng cấp mầm non, tiểu học từ 0,9; tỷ lệ phòng học bộ môn từ 50%-70%	1			Số liệu minh chứng trên Hệ thống CSDL ngành Giáo dục	
		Chưa có nghị quyết, quyết định. Tỷ lệ lớp/phòng cấp mầm non, tiểu học dưới 0,9; tỷ lệ phòng học bộ môn dưới 50%	0				
<b>1.2</b>	<b>Công tác đầu tư mua sắm đảm bảo thiết bị dạy học</b>		<b>2</b>				
		Có nghị quyết, quyết định phê duyệt của các cấp, các ngành về việc đầu tư thiết bị dạy học tối thiểu; có kế hoạch chi tiết và văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo (đã được phê duyệt). Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu trung bình các cấp học đáp ứng 70% yêu cầu tối thiểu	2			Các kế hoạch, quyết định phê duyệt; số liệu minh chứng trên Hệ thống CSDL ngành Giáo dục	

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Đã trình, tham mưu các cấp có thẩm quyền đề nghị ban hành các quyết định về đầu tư thiết bị dạy học tối thiểu. Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu trung bình các cấp học đáp ứng 70% yêu cầu tối thiểu	1.5			Tờ trình, văn bản tham mưu của Sở GDĐT gửi cấp có thẩm quyền; số liệu minh chứng trên Hệ thống CSDL ngành Giáo dục	
		Chưa có văn bản phê duyệt của các cấp, chưa có kế hoạch. Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu các cấp từ 50% đến 70%	1			Số liệu minh chứng trên Hệ thống CSDL ngành Giáo dục	
		Chưa đạt các chỉ số theo tiêu chí, chưa có báo cáo kết quả kiểm tra. Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu các cấp dưới 50%	0				
1.3	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ngành Giáo dục</b>		1				
		Ban hành đầy đủ các văn bản về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ngành Giáo dục	1			Các quyết định, kế hoạch, văn bản minh chứng	
		Ban hành nhưng chưa đầy đủ các văn bản về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ngành Giáo dục	0.7				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Đã trình, tham mưu các cấp có thẩm quyền kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ngành Giáo dục nhưng chưa được ban hành	0.5			Tờ trình, văn bản tham mưu của Sở GDĐT gửi cấp có thẩm quyền	
		Không trình/tham mưu ban hành các văn bản về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ngành Giáo dục	0				
2	<b>Kế hoạch - tài chính</b>		<b>5</b>				Vụ KHTC
2.1	<b>Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán ngân sách hằng năm của địa phương theo yêu cầu của Bộ GDĐT</b>		<b>2</b>			Báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương với đầy đủ các số liệu tại các biểu mẫu, trong đó thể hiện rõ tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục tại địa phương	
		Báo cáo đúng hạn, đầy đủ biểu mẫu, số liệu, chỉ tiêu xã hội hóa; bố trí đủ ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục tại địa phương theo tỷ lệ 81/19%	2				
		Báo cáo đúng hạn, đầy đủ biểu mẫu, số liệu, chỉ tiêu xã hội hóa; chưa bố trí đủ ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục tại địa phương theo tỷ lệ 81/19%	1.5				
		Báo cáo chưa đúng hạn và chưa đủ biểu mẫu, số liệu, chỉ tiêu xã hội hóa; chưa bố trí đủ ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục tại địa phương theo tỷ lệ 81/19%	1				



TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Chưa báo cáo, chưa bố trí đủ ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục tại địa phương theo tỷ lệ 81/19%	0				
2.2	<b>Chấn chỉnh lạm thu, giá dịch vụ đào tạo, mức thu học phí, định mức kinh tế kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương</b>		1.5			Báo cáo thể hiện rõ số hiệu văn bản, thời điểm áp dụng các văn bản	
		Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo chấn chỉnh lạm thu; giá dịch vụ đào tạo, mức thu học phí; định mức kinh tế kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương	1.5				
		Ban hành đầy đủ nhưng chưa kịp thời các văn bản chỉ đạo về chấn chỉnh lạm thu, giá dịch vụ đào tạo, mức thu học phí, định mức kinh tế kỹ thuật thuộc thẩm quyền của ban hành của địa phương	1				
		Ban hành chưa đầy đủ các văn bản chỉ đạo về chấn chỉnh lạm thu, giá dịch vụ đào tạo, mức thu học phí, định mức kinh tế kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương	0.5				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Không ban hành các văn bản chỉ đạo về chấn chỉnh lạm thu, giá dịch vụ đào tạo, mức thu học phí, định mức kinh tế kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương	0				
<b>2.3</b>	<b>Cân đối ngân sách để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, bồi dưỡng đào tạo giáo viên theo quy định tại các chương trình, đề án, dự án</b>		<b>1.5</b>			Báo cáo thể hiện rõ kế hoạch ngân sách của tỉnh, tỷ lệ bố trí ngân sách của năm báo cáo/kế hoạch; kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của sở GDĐT kèm các quyết định giao kinh phí đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, bồi dưỡng đào tạo giáo viên theo quy định tại các chương trình, đề án, dự án	
		Bố trí 100% ngân sách trở lên so kế hoạch của năm học báo cáo	1.5				
		Bố trí từ 80% ngân sách trở lên so kế hoạch của năm học báo cáo	1				
		Bố trí dưới 80% ngân sách so kế hoạch của năm học báo cáo	0.5				
		Không bố trí ngân sách để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, bồi dưỡng đào tạo giáo viên	0				
<b>3</b>	<b>Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục</b>		<b>5</b>				Cục NGCB
<b>3.1</b>	<b>Thực hiện các chế độ, chính sách đối với giáo viên, CBQL và nhân viên ngành Giáo dục</b>		<b>1</b>			Thông qua kết quả thanh tra, kiểm tra, báo chí phản ánh, đơn thư của tập thể, cá nhân gửi về Bộ	
		Tổ chức quán triệt, thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về chế độ chính sách tiền lương, phụ cấp đối với giáo viên, CBQL và nhân viên ngành Giáo dục; không có đơn thư phản ánh gửi về cấp có thẩm quyền	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Tổ chức quán triệt, thực hiện đầy đủ nhưng chưa kịp thời các quy định về chế độ chính sách tiền lương, phụ cấp đối với giáo viên, CBQL và nhân viên ngành Giáo dục; không có đơn thư phản ánh gửi về cấp có thẩm quyền	0.5				
		Tổ chức quán triệt, thực hiện chưa kịp thời các quy định về chế độ chính sách tiền lương, phụ cấp đối với giáo viên, CBQL và nhân viên ngành Giáo dục	0.25				
		Tổ chức quán triệt, thực hiện chưa đúng hoặc không đầy đủ các quy định về chế độ chính sách tiền lương, phụ cấp đối với giáo viên, CBQL và nhân viên ngành Giáo dục; có đơn thư phản ánh gửi về cấp có thẩm quyền	0				
3.2	<b>Thực hiện công tác sử dụng đội ngũ, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng viên chức</b>		<b>1</b>			Thông qua kết quả thanh tra, kiểm tra, báo chí phản ánh, đơn thư của tập thể, cá nhân gửi về Bộ	
		Công tác tuyển dụng, bố trí, sắp xếp giáo viên bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu phù hợp, giải quyết tình trạng thiếu giáo viên; thực hiện việc bổ nhiệm CDNN, thăng hạng cho giáo viên	1				
		Công tác tuyển dụng, bố trí, sắp xếp giáo viên bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu phù hợp; giải quyết tình trạng thiếu giáo viên nhưng còn chậm; việc bổ nhiệm CDNN, thăng hạng cho giáo viên còn chậm	0.5				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Công tác tuyển dụng, bố trí, sắp xếp giáo viên chưa kịp thời và cơ cấu chưa phù hợp; chưa giải quyết tình trạng thiếu giáo viên; hoàn thành việc bổ nhiệm CDNN theo vị trí việc làm nhưng còn chậm; chưa tổ chức thăng hạng CDNN cho giáo viên	0.25				
		Công tác tuyển dụng, bố trí, sắp xếp giáo viên chưa bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu chưa phù hợp; chưa giải quyết được tình trạng thiếu giáo viên; chưa hoàn thành việc bổ nhiệm CDNN theo vị trí việc làm; chưa tổ chức thăng hạng CDNN cho giáo viên	0				
<b>3.3</b>	<b>Phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQLGD</b>		<b>1</b>			Báo cáo số liệu thống kê	
		Tuyển dụng từ 98% chỉ tiêu biên chế được giao trong năm	1				
		Tuyển dụng từ 95% đến dưới 98% chỉ tiêu biên chế được giao trong năm	0.5				
		Tuyển dụng từ 90% đến dưới 95% chỉ tiêu biên chế được giao trong năm	0.25				
		Tuyển dụng dưới 90% chỉ tiêu biên chế được giao trong năm	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
3.4	<b>Đào tạo, nâng chuẩn trình độ giáo viên, bồi dưỡng thường xuyên đối với giáo viên, CBQLGD (cập nhật trên hệ thống CNTT theo quy định)</b>		1			Thông qua kết quả thanh tra, kiểm tra, báo chí phản ánh, đơn thư của tập thể, cá nhân gửi về Bộ	
		Tỷ lệ GV và CBQLGD đạt chuẩn đào tạo các cấp học bằng tỷ lệ chung cả nước trở lên; tỷ lệ GV, CBQLGD được bồi dưỡng và hoàn thành BDTX đạt 95% trở lên	1				
		Tỷ lệ giáo viên và CBQLGD đạt chuẩn đào tạo các cấp học thấp hơn so với tỷ lệ chung cả nước ở mức dưới 10%; tỷ lệ GV, CBQLGD được bồi dưỡng và hoàn thành BDTX đạt 95% trở lên	0.5				
		Tỷ lệ giáo viên và CBQLGD đạt chuẩn đào tạo các cấp học thấp hơn so với tỷ lệ chung cả nước ở mức 10% đến dưới 20%; tỷ lệ GV, CBQLGD được bồi dưỡng và hoàn thành BDTX đạt 90% trở lên	0.25				
		Tỷ lệ giáo viên và CBQLGD đạt chuẩn đào tạo các cấp học thấp hơn so với tỷ lệ chung cả nước ở mức hơn 20%; tỷ lệ GV, CBQLGD được bồi dưỡng và hoàn thành BDTX đạt dưới 90%	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
3.5	<b>Việc thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo; chế độ thông tin báo cáo</b>		1			Thông qua kết quả thanh tra, kiểm tra, báo chí phản ánh, đơn thư của tập thể, cá nhân gửi về Bộ	
		Triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản của cấp có thẩm quyền; chế độ báo cáo đầy đủ theo quy định; không để xảy ra sự vụ vi phạm về đạo đức nhà giáo	1				
		Triển khai các văn bản của cấp có thẩm quyền; chế độ báo cáo theo quy định; không để xảy ra sự vụ vi phạm về đạo đức nhà giáo	0.5				
		Triển khai các văn bản của cấp có thẩm quyền; chế độ báo cáo còn chậm, muộn; để xảy ra sự vụ vi phạm về đạo đức nhà giáo nhưng ở mức độ chưa nghiêm trọng	0.25				
		Chưa triển khai các văn bản của cấp có thẩm quyền; chưa thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; để xảy ra sự vụ vi phạm về đạo đức nhà giáo ở mức độ nghiêm trọng	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
4	<b>Quản lý chất lượng</b>		5				Cục QLCL
4.1	<b>Công tác quản lý kiểm định chất lượng giáo dục</b>		2			Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo cuối năm học của các sở GDĐT, kết quả công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có)	
		So với tỷ lệ bình quân chung toàn quốc về kết quả thực hiện KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, cao hơn từ 5% trở lên; không để xảy ra vi phạm quy định về công tác KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia trong năm học	2				
		So với tỷ lệ bình quân chung toàn quốc về kết quả thực hiện KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, cao hơn dưới 5% hoặc bằng tỷ lệ bình quân chung toàn quốc hoặc thấp hơn tỷ lệ bình quân chung toàn quốc dưới 5%; đồng thời không để xảy ra vi phạm quy định về công tác KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia trong năm học	1.5				
		So với tỷ lệ bình quân chung toàn quốc về kết quả thực hiện KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, thấp hơn từ 5% trở lên; đồng thời không để xảy ra vi phạm quy định về công tác KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia trong năm học	1				
		Để xảy ra vi phạm quy định về công tác KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia trong năm học	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
4.2	<b>Công tác quản lý văn bằng, chứng chỉ</b>		<b>1.5</b>			Theo báo cáo của các sở GDĐT; qua nắm thông tin từ các nguồn thông tin; kết quả công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có)	
		Thực hiện tốt các quy định hiện hành về quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ, không để xảy ra sai sót	1.5				
		Thực hiện đúng quy định hiện hành về quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; còn có một số sai sót nhưng đã được xử lý, khắc phục kịp thời	1				
		Thực hiện cơ bản bảo đảm quy định hiện hành về quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; còn để xảy ra sai sót chưa được xử lý, khắc phục kịp thời	0.5				
		Để xảy ra vi phạm quy định về quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ (bao gồm các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giáo dục)	0				
4.3	<b>Công tác quản lý thi và đánh giá</b>		<b>1.5</b>			Theo báo cáo đánh giá thực hiện hoàn thành công việc theo quy chế và văn bản hướng dẫn của các sở GDĐT; qua nắm thông tin từ các nguồn thông tin; kết quả công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có)	
		Hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ về công tác tổ chức các kỳ thi và đánh giá chất lượng giáo dục; không có sai sót, sự cố trong quá trình tổ chức thi và đánh giá chất lượng giáo dục; có nhiều đóng góp trong công tác tổ chức thi và đánh giá chất lượng giáo dục của quốc gia	1.5				



TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Hoàn thành tốt các nhiệm vụ về công tác tổ chức các kỳ thi và đánh giá chất lượng giáo dục; không có sai sót, sự cố trong quá trình tổ chức thi và đánh giá chất lượng giáo dục	1				
		Hoàn thành các nhiệm vụ về công tác tổ chức các kỳ thi và đánh giá chất lượng giáo dục; có sai sót, sự cố trong quá trình tổ chức thi và đánh giá chất lượng giáo dục nhưng đã kịp thời xử lý và không làm ảnh hưởng đến công tác chung	0.5				
		Không hoàn thành các nhiệm vụ về công tác tổ chức các kỳ thi và đánh giá chất lượng giáo dục hoặc có sai sót, sự cố trong quá trình tổ chức thi và đánh giá chất lượng giáo dục, không xử lý kịp thời làm ảnh hưởng đến công tác chung	0				
<b>III</b>	<b>CÔNG TÁC THAM MUÙ VÀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>		<b>15</b>				
<b>1</b>	<b>Văn phòng</b>		<b>5</b>				Văn phòng
<b>1.1</b>	<b>Báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học và kế hoạch thời gian năm học</b>		<b>2</b>			Các báo cáo theo yêu cầu	

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Hoàn thành 100% chế độ báo cáo theo yêu cầu: Báo cáo chuẩn bị năm học và khai giảng năm học; Báo cáo sơ kết học kỳ I; Báo cáo tổng kết năm học; Kế hoạch thời gian năm học của UBND tỉnh; Kế hoạch hoặc Chỉ thị nhiệm vụ trọng tâm năm học của địa phương; các báo cáo khác	2				
		Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu nêu trên đạt từ 80% đến dưới 100%	1.5				
		Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu nêu trên đạt từ 60% đến dưới 80%	1				
		Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu nêu trên đạt dưới 60%	0.5				
<b>1.2</b>	<b>Công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo</b>		<b>1.5</b>			Báo cáo theo yêu cầu	
		Thường xuyên cập nhật thông tin, kết nối với các kênh truyền thông của Bộ GDĐT; ban hành kế hoạch truyền thông hằng năm, kế hoạch truyền thông định kỳ và đột xuất khác để chủ động triển khai hoạt động truyền thông; đảm bảo tiến độ, chất lượng báo cáo công tác truyền thông theo quy định; chủ động, kịp thời cung cấp và xử lý thông tin; không để xảy ra sự cố truyền thông. Các nội dung này đạt trên 80%	1.5				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Thực hiện các nội dung trên từ 60% đến 80%	1				
		Thực hiện các nội dung trên từ 30% đến dưới 60%	0.5				
		Thực hiện các nội dung trên đạt dưới 30%	0				
<b>1.3</b>	<b>Công tác cải cách thủ tục hành chính</b>		<b>1.5</b>			Báo cáo cải cách hành chính hoặc Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính và các phương tiện thông tin đại chúng, các hệ thống phần mềm, cổng thông tin điện tử và các minh chứng gửi kèm	
		Tỷ lệ công bố, công khai; giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP đạt 100%	1.5				
		Thực hiện các nội dung trên từ 80% đến dưới 100%	1.25				
		Thực hiện các nội dung trên từ 60% đến dưới 80%	1				
		Thực hiện các nội dung trên đạt dưới 60%	0.5				
<b>2</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>		<b>5</b>				Cục CNTT
<b>2.1</b>	<b>Chuyển đổi số trong “Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành”</b>		<b>2</b>			Kết quả đánh giá thực hiện theo “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với các sở GDĐT, các phòng GDĐT” (Báo cáo kết quả đánh giá và văn bản triển khai; số liệu trên CSDL ngành Giáo dục do Bộ quản lý)	
		Kết quả đánh giá đạt trên 40 điểm	2				
		Kết quả đánh giá đạt từ 25 đến 40 điểm	1.5				
		Kết quả đánh giá đạt từ 15 đến dưới 25 điểm	0.5				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Kết quả đánh giá đạt dưới 15 điểm	0				
<b>2.2</b>	<b>Chuyên đổi số “Kết quả chuyển đổi số cơ sở giáo dục”</b>		<b>3</b>			Kết quả đánh giá thực hiện theo “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyên đổi số đối với các sở GDĐT, các phòng GDĐT” (Báo cáo kết quả đánh giá và văn bản triển khai; số liệu trên CSDL ngành Giáo dục do Bộ quản lý)	
		Kết quả đánh giá đạt trên 40 điểm	3				
		Kết quả đánh giá đạt từ 25 đến 40 điểm	2				
		Kết quả đánh giá đạt từ 15 đến dưới 25 điểm	1				
		Kết quả đánh giá đạt dưới 15 điểm	0				
<b>3</b>	<b>Pháp chế</b>		<b>5</b>				Vụ PC
<b>3.1</b>	<b>Xây dựng, kiện toàn đội ngũ pháp chế; công tác chỉ đạo, điều hành về công tác pháp chế</b>		<b>1.5</b>			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành 100% các nhiệm vụ: ban hành kế hoạch triển khai nhiệm vụ năm học về công tác pháp chế, các văn bản hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo, các đơn vị trực thuộc trong công tác kiểm tra	1.5				
		Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% các nhiệm vụ nêu trên	1.0				
		Hoàn thành từ 50% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.8				
		Hoàn thành dưới 50% các nhiệm vụ nêu trên	0.4				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
3.2	<b>Xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác pháp chế đối với cơ sở giáo dục trực thuộc</b>		<b>2.0</b>			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành 100% các nhiệm vụ: Triển khai các văn bản hướng dẫn về công tác pháp chế của Bộ GDĐT, Bộ Tư pháp; chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, góp ý, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực giáo dục; xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành trong phạm vi ngành tại địa phương; tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDĐT; tổ chức thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực giáo dục ở địa phương	2				
		Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% các nhiệm vụ nêu trên	1.5				
		Hoàn thành từ 50% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	1.0				
		Hoàn thành dưới 50% các nhiệm vụ nêu trên	0.5				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
3.3	<b>Công tác chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường trên địa bàn</b>		1.5			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành 100% các nhiệm vụ, đảm bảo đầy đủ, đúng quy định: Ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và lồng ghép triển khai hoạt động PBGDPL với các chương trình, kế hoạch của cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục. Tham mưu, đề xuất Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh/thành phố các giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm về PBGDPL trong nhà trường và công tác phối hợp với các thành viên Hội đồng để tổ chức thực hiện. Có đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật am hiểu về công tác PBGDPL, công tác pháp chế	1.5				
		Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% các nhiệm vụ nêu trên	1.0				
		Hoàn thành từ 50% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.8				
		Hoàn thành dưới 50% các nhiệm vụ nêu trên	0.4				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
IV	<b>TỔ CHỨC CÁC PTTĐ, XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC AN TOÀN</b>		<b>15</b>				
1	<b>Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua</b>		<b>3</b>				Vụ TCCB
1.1	<b>Thực hiện các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động</b>		<b>1.5</b>			Các văn bản triển khai (chỉ cần ghi số văn bản và trích yếu); báo cáo sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua	
		Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản triển khai phong trào thi đua; sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua theo quy định, trong đó các mục tiêu, tiêu chí thi đua đạt từ 80% trở lên	1.5				
		Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản triển khai phong trào thi đua; sơ kết, tổng kết từ 1/2 đến dưới 2/3 các phong trào thi đua, trong đó các mục tiêu, tiêu chí thi đua đạt từ 50% đến dưới 80%	1.0				
		Ban hành chưa đầy đủ, chưa kịp thời các văn bản triển khai phong trào thi đua; sơ kết, tổng kết dưới 1/2 các phong trào thi đua, trong đó các mục tiêu, tiêu chí thi đua đạt dưới 50%	0.5				
		Không ban hành các văn bản triển khai phong trào thi đua; không tổ chức sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
1.2	<b>Tuyên truyền các điển hình tiên tiến</b>		<b>1.5</b>			Có báo cáo gửi đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng; giới thiệu cho ngành Giáo dục ít nhất 05 điển hình tiên tiến tiêu biểu	
		Báo cáo tuyên truyền các điển hình tiên tiến gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/11 theo quy định	1.5				
		Có báo cáo điển hình tiên tiến, không đúng thời hạn	1.0				
		Có báo cáo nhưng còn sơ sài, không đúng thời hạn, điển hình tiên tiến không tiêu biểu	0.5				
		Không có báo cáo, không gửi danh sách gương điển hình tiên tiến	0				
2	<b>Giáo dục chính trị và công tác học sinh, sinh viên</b>		<b>4</b>				Vụ HSSV
2.1	<b>Giáo dục chính trị, tư tưởng; xây dựng văn hóa học đường; tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho học sinh</b>		<b>1.25</b>				
		Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đúng thời hạn; cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định	1.25			Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học; số lượng văn bản tham mưu ban hành văn bản/ban hành theo thẩm quyền; Kết quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong toàn ngành giáo dục tại địa phương; Chế độ thông tin, báo cáo đầy đủ theo yêu cầu của Bộ	
		Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung còn chậm	1.0				
		Thực hiện cơ bản nhưng có nội dung chưa thực hiện	0.5				
		Để xảy ra vụ việc ảnh hưởng đến uy tín của ngành	0				



TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
2.2	<b>Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; công tác tư vấn tâm lý, công tác xã hội trường học</b>		1.25				
		Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đúng thời hạn; cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định	1.25			Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học; số lượng văn bản tham mưu ban hành văn bản/ban hành theo thẩm quyền;	
		Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung còn chậm	1.0			Kết quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong toàn ngành giáo dục tại địa phương;	
		Thực hiện cơ bản nhưng có nội dung chưa thực hiện	0.5			Chế độ thông tin, báo cáo đầy đủ theo yêu cầu của Bộ	
		Để xảy ra vụ việc ảnh hưởng đến uy tín của ngành	0				
2.3	<b>Bảo đảm an ninh, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; hỗ trợ khởi nghiệp và thực hiện chế độ chính sách cho học sinh</b>		1.5				
		Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đúng thời hạn; cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định	1.5			Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học; số lượng văn bản tham mưu ban hành văn bản/ban hành theo thẩm quyền;	
		Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung còn chậm	1			Kết quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong toàn ngành giáo dục tại địa phương;	
		Thực hiện cơ bản nhưng có nội dung chưa thực hiện	0.5			Chế độ thông tin, báo cáo đầy đủ theo yêu cầu của Bộ	
		Để xảy ra vụ việc ảnh hưởng đến uy tín của ngành	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
3	<b>Giáo dục thể chất</b>		4				Vụ GDTC
3.1	<b>Công tác bảo đảm an toàn trường học</b>		1			Văn bản triển khai thực hiện; Báo cáo thể hiện đầy đủ nội dung, kết quả triển khai; số liệu liên quan trên cơ sở dữ liệu ngành/quốc gia	
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích đạt 100%	1				
		Thực hiện quy định, chỉ đạo của năm học về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích đạt từ 80% đến dưới 100%	0.8				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích đạt từ 50% đến dưới 80%	0.6				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích đạt dưới 50%	0.4				
3.2	<b>Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe trẻ em, học sinh</b>		1			Văn bản triển khai thực hiện; Báo cáo thể hiện đầy đủ nội dung, kết quả triển khai; số liệu liên quan trên cơ sở dữ liệu ngành/quốc gia	
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về y tế trường học, phòng chống dịch bệnh; giáo dục sức khỏe tâm thần; an toàn thực phẩm, dinh dưỡng học đường, nước sạch, vệ sinh, bảo vệ môi trường; Tháng hành động vì trẻ và quyền tham gia của trẻ em đạt 100%	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về y tế trường học, phòng chống dịch bệnh; giáo dục sức khỏe tâm thần; an toàn thực phẩm, dinh dưỡng học đường, nước sạch, vệ sinh, bảo vệ môi trường; Tháng hành động vì trẻ và quyền tham gia của trẻ em đạt từ 80% đến dưới 100%	0.8				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về y tế trường học, phòng chống dịch bệnh; giáo dục sức khỏe tâm thần; an toàn thực phẩm, dinh dưỡng học đường, nước sạch, vệ sinh, bảo vệ môi trường; Tháng hành động vì trẻ và quyền tham gia của trẻ em đạt từ 50% đến dưới 80%	0.6				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về y tế trường học, phòng chống dịch bệnh; giáo dục sức khỏe tâm thần; an toàn thực phẩm, dinh dưỡng học đường; nước sạch, vệ sinh, bảo vệ môi trường; Tháng hành động vì trẻ và quyền tham gia của trẻ em đạt dưới 50%	0.4				
<b>3.3</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>		<b>1</b>			Văn bản triển khai thực hiện; Báo cáo thể hiện đầy đủ nội dung, kết quả triển khai; số liệu liên quan trên cơ sở dữ liệu ngành/quốc gia	
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về công tác giáo dục thể chất đạt 100%	1				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về công tác giáo dục thể chất đạt từ 80% đến dưới 100%	0.8				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về công tác giáo dục thể chất đạt từ 50% đến dưới 80%	0.6				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về công tác giáo dục thể chất đạt dưới 50%	0.4				
<b>3.4</b>	<b>Thể thao trường học</b>		<b>1.0</b>				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về thể thao trường học đạt 100%	1.0			Văn bản triển khai thực hiện; Báo cáo thể hiện đầy đủ nội dung, kết quả triển khai; số liệu liên quan trên cơ sở dữ liệu ngành/quốc gia	
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo của năm học về thể thao trường học đạt từ 80% đến dưới 100%	0.8				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo của năm học về thể thao trường học đạt từ 50% đến dưới 80%	0.6				
		Thực hiện các quy định, chỉ đạo về thể thao trường học đạt dưới 50%	0.4				
<b>4</b>	<b>Thanh tra</b>		<b>4</b>				Thanh tra
<b>4.1</b>	<b>Xây dựng, kiện toàn đội ngũ thanh tra viên, công chức khác làm công tác thanh tra</b>		<b>1</b>			Báo cáo theo yêu cầu	
		Có đủ lãnh đạo thanh tra; đủ thanh tra viên, công chức thanh tra; tham gia đầy đủ các cuộc tập huấn, hội nghị của Bộ	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% các nhiệm vụ nêu trên	0.75				
		Hoàn thành từ 50% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.5				
		Hoàn thành dưới 50% các nhiệm vụ nêu trên	0.25				
4.2	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch thanh tra, kiểm tra</b>		<b>1.5</b>			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành 100% các nhiệm vụ: Triển khai hướng dẫn của Bộ về công tác thanh tra, kiểm tra năm học; ban hành kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra, ban hành đủ kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm tra, thực hiện theo dõi kết luận sau thanh tra và thông báo kết quả kiểm tra; văn bản phối hợp với thanh tra tỉnh, thanh tra huyện và các đơn vị có liên quan trong công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng	1.5				
		Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% các nhiệm vụ nêu trên	1.0				
		Hoàn thành từ 50% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.5				
		Hoàn thành dưới 50% các nhiệm vụ nêu trên	0.3				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
4.3	<b>Tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo</b>		1.5			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành 100% các nhiệm vụ: Có phòng tiếp công dân, có ban hành Quy chế tiếp công dân tại cơ quan, có lịch tiếp công dân. Có phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Xử lý 100% đơn thư	1.5				
		Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% các nhiệm vụ nêu trên	1.0				
		Hoàn thành từ 50% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.5				
		Hoàn thành dưới 50% các nhiệm vụ nêu trên	0.3				
<b>V</b>	<b>CÁC LĨNH VỰC ĐẶC THÙ</b>		<b>10</b>				
<b>Đối với 20 Sở GDĐT không chấm điểm lĩnh vực GDĐT*</b>							
<b>1</b>	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>		<b>5</b>				Vụ GDQPAN
<b>1.1</b>	<b>Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh</b>		<b>2</b>			Kết quả tổ chức dạy học theo TT 08/2024/TT, TT 46/2020/TT-BGDĐT, TT 19/2022/TT-BGDĐT, hướng dẫn năm học của Bộ ban hành hằng năm	
		Hoàn thành tốt nội dung, chương trình GDQPAN	2				
		Hoàn thành nội dung chương trình GDQPAN	1.5				
		Thực hiện nhiệm vụ còn có nội dung hạn chế	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Kết quả GDQPAN chất lượng thấp, tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém để xảy ra vụ việc phải xử lý	0				
<b>1.2</b>	<b>Công tác quốc phòng, quân sự</b>		<b>1</b>			Kết quả thực hiện Nghị định 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014, Nghị định: 168/2018/NĐ-CP, hướng dẫn năm học	
		Hoàn thành tốt nhiệm vụ QSQP, có đầy đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch huấn luyện tự vệ	1				
		Hoàn thành nhiệm vụ QSQP, có đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch huấn luyện tự vệ	0.75				
		Kết quả thực hiện công tác QSQP còn có nội dung hạn chế	0.5				
		Kết quả thực hiện công tác QSQP còn tồn tại nhiều hạn chế, để xảy ra vụ việc phải xử lý	0				
<b>1.3</b>	<b>Công tác phòng chống khủng bố</b>		<b>1</b>			Kết quả thực hiện hướng dẫn năm học và Luật Phòng chống khủng bố số 28/2013/QH13 ngày 12/6/2013	
		Hoàn thành tốt nhiệm vụ phòng chống khủng bố, có đầy đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch phòng chống khủng bố	1				
		Hoàn thành nhiệm vụ phòng chống khủng bố, có đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch phòng chống khủng bố	0.75				
		Kết quả thực hiện công tác phòng chống khủng bố còn có nội dung hạn chế	0.5				
		Kết quả thực hiện công tác phòng chống khủng bố còn nhiều hạn chế, để xảy ra vụ việc phải xử lý	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
1.4	<b>Công tác phòng thủ dân sự</b>		1			Kết quả thực hiện Hướng dẫn năm học và Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20/6/2023	
		Hoàn thành tốt nhiệm vụ phòng thủ dân sự, có đầy đủ các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hệ thống văn kiện phòng thủ dân sự, phương án xử lý các tình huống, luyện tập, diễn tập về nhiệm vụ Phòng thủ dân sự tại cơ quan, đơn vị	1				
		Hoàn thành nhiệm vụ phòng thủ dân sự, có đầy đủ các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hệ thống văn kiện phòng thủ dân sự, phương án xử lý các tình huống, luyện tập, diễn tập nhiệm vụ Phòng thủ dân sự tại cơ quan, đơn vị	0.75				
		Thực hiện nhiệm vụ, công tác phòng thủ dân sự còn có nội dung tồn tại, hạn chế	0.5				
		Thực hiện nhiệm vụ, công tác phòng thủ dân sự còn nhiều hạn chế để xảy ra vụ việc phải xử lý; xử lý không kịp thời các tình huống phát sinh	0				



TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
2	<b>Hợp tác quốc tế</b>		5				Cục HTQT
2.1	<b>Quản lý và thúc đẩy hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế</b>		3				
		Hoàn thành trên 90% các nhiệm vụ: ban hành văn bản/kế hoạch/chỉ đạo thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế của năm; văn bản, thỏa thuận ký kết hợp tác với đối tác nước ngoài ở cấp cơ sở giáo dục trở lên (còn hiệu lực); chương trình, dự án, đề án, hoạt động trao đổi, hợp tác với nước ngoài cấp cơ sở giáo dục trở lên (đang triển khai); thu hút và quản lý chặt chẽ hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; văn bản quản lý hoạt động tư vấn du học; cập nhật phần mềm quản lý các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; không có sai phạm của tổ chức tư vấn du học trên địa bàn	3			Báo cáo tình hình hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Báo cáo kết quả hợp tác quốc tế về GDDT; Báo cáo công tác quản lý nhà nước đối với kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
		Hoàn thành từ trên 70% đến 90% nhiệm vụ nêu trên	2.5				
		Hoàn thành từ 30% đến 70% nhiệm vụ nêu trên	2				
		Hoàn thành dưới 30% nhiệm vụ nêu trên	1				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
2.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm theo quy định tại Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT</b>		2				
		Thực hiện đầy đủ 03 báo cáo theo mẫu: Mẫu 17: Báo cáo công tác quản lý nhà nước đối với kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (Cập nhật theo phần mềm quản lý các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học); Mẫu 18: Báo cáo tình hình hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Mẫu số 21: Báo cáo kết quả hợp tác quốc tế trên lĩnh vực GDDT	2			Các báo cáo gửi đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng theo quy định	
		Thiếu 01 báo cáo	1.5				
		Thiếu 02 báo cáo	0.75				
		Không báo cáo	0				
<b>Đối với 43 Sở GDĐT** chấm điểm cả 03 lĩnh vực GDQPAN, HTQT, GDDT</b>							
1	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>		5				Vụ GDQPAN
1.1	<b>Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh</b>		2				
		Hoàn thành tốt nội dung, chương trình GDQPAN	2				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Hoàn thành nội dung chương trình GDQPAN	1.5			Kết quả tổ chức dạy học theo TT 08/2024/TT, TT 46/2020/TT-BGDĐT, TT 19/2022/TT-BGDĐT, hướng dẫn năm học của Bộ ban hành hằng năm	
		Thực hiện nhiệm vụ còn có nội dung hạn chế	1.0				
		Kết quả GDQPAN chất lượng thấp, tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém để xảy ra vụ việc phải xử lý	0				
<b>1.2</b>	<b>Công tác quốc phòng, quân sự</b>		<b>1</b>			Kết quả thực hiện Nghị định 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014, Nghị định: 168/2018/NĐ-CP, hướng dẫn năm học	
		Hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, có đầy đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch huấn luyện tự vệ	1				
		Hoàn thành nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, có đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch huấn luyện tự vệ	0.75				
		Kết quả thực hiện công tác quân sự, quốc phòng còn có nội dung hạn chế	0.5				
		Kết quả thực hiện công tác quân sự, quốc phòng còn nhiều hạn chế, để xảy ra vụ việc phải xử lý	0				
<b>1.3</b>	<b>Công tác phòng chống khủng bố</b>		<b>1</b>			Kết quả thực hiện hướng dẫn năm học và Luật Phòng chống khủng bố số 28/2013/QH13 ngày 12/6/2013	
		Hoàn thành tốt nhiệm vụ phòng chống khủng bố, có đầy đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch phòng chống khủng bố	1				
		Hoàn thành nhiệm vụ phòng chống khủng bố, có đủ các văn bản chỉ đạo, văn kiện, kế hoạch phòng chống khủng bố	0.75				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Kết quả thực hiện công tác phòng chống khủng bố còn có nội dung hạn chế	0.5				
		Kết quả thực hiện công tác phòng chống khủng bố còn nhiều hạn chế, để xảy ra vụ việc phải xử lý	0				
<b>1.4</b>	<b>Công tác phòng thủ dân sự</b>		<b>1</b>			Kết quả thực hiện hướng dẫn năm học và Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20/6/2023	
		Hoàn thành tốt nhiệm vụ phòng thủ dân sự, có đầy đủ các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hệ thống văn kiện phòng thủ dân sự, phương án xử lý các tình huống, luyện tập, diễn tập về nhiệm vụ Phòng thủ dân sự tại cơ quan, đơn vị	1				
		Hoàn thành nhiệm vụ phòng thủ dân sự, có đầy đủ các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hệ thống văn kiện phòng thủ dân sự, phương án xử lý các tình huống, luyện tập, diễn tập nhiệm vụ Phòng thủ dân sự tại cơ quan, đơn vị	0.75				
		Thực hiện nhiệm vụ, công tác phòng thủ dân sự còn có nội dung tồn tại, hạn chế	0.5				
		Thực hiện nhiệm vụ, công tác phòng thủ dân sự còn nhiều hạn chế để xảy ra vụ việc phải xử lý; xử lý không kịp thời các tình huống phát sinh	0				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
2	<b>Hợp tác quốc tế</b>		2				Cục HTQT
2.1	<b>Quản lý và thúc đẩy hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế</b>		1				
		Hoàn thành trên 90% các nhiệm vụ: ban hành văn bản/kế hoạch/chỉ đạo thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế của năm; văn bản, thỏa thuận ký kết hợp tác với đối tác nước ngoài ở cấp cơ sở giáo dục trở lên (còn hiệu lực); chương trình, dự án, đề án, hoạt động trao đổi, hợp tác với nước ngoài cấp cơ sở giáo dục trở lên (đang triển khai); thu hút và quản lý chặt chẽ hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; văn bản quản lý hoạt động tư vấn du học; cập nhật phần mềm quản lý các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; không có sai phạm của tổ chức tư vấn du học trên địa bàn	1			Báo cáo tình hình hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Báo cáo kết quả hợp tác quốc tế về GDĐT; Báo cáo công tác quản lý nhà nước đối với kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
		Hoàn thành từ trên 70% đến 90% nhiệm vụ nêu trên	0.75				
		Hoàn thành từ 30% đến 70% nhiệm vụ nêu trên	0.5				
		Hoàn thành dưới 30% nhiệm vụ nêu trên	0.25				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo hằng năm theo quy định tại Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT</b>		1				
		Thực hiện đầy đủ 03 báo cáo theo mẫu: Mẫu 17: Báo cáo công tác quản lý nhà nước đối với kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (Cập nhật theo phần mềm quản lý các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học); Mẫu 18: Báo cáo tình hình hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Mẫu số 21: Báo cáo kết quả hợp tác quốc tế trên lĩnh vực GDĐT	1			Các báo cáo gửi đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng theo quy định	
		Thiếu 01 báo cáo	0.75				
		Thiếu 02 báo cáo	0.5				
		Không báo cáo	0				
3	<b>Giáo dục dân tộc</b>		3				Vụ GDĐT
3.1	<b>Củng cố, phát triển mạng lưới, quy mô và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; quản lý tổ chức hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú</b>		1			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành trên 90% nhiệm vụ	1				
		Hoàn thành từ 70% đến 90% các nhiệm vụ nêu trên	0.75				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
		Hoàn thành từ 30% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.5				
		Hoàn thành dưới 30% các nhiệm vụ nêu trên	0.25				
3.2	<b>Thực hiện chế độ, chính sách đối với người dạy, người học, cơ sở giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; việc ban hành các chính sách phát triển giáo dục dân tộc của địa phương</b>		1			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành trên 90% nhiệm vụ	1				
		Hoàn thành từ 70% đến 90% các nhiệm vụ nêu trên	0.75				
		Hoàn thành từ 30% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.5				
		Hoàn thành dưới 30% các nhiệm vụ nêu trên	0.25				
3.3	<b>Dạy học, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số; bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc</b>		1			Báo cáo theo yêu cầu	
		Hoàn thành trên 90% nhiệm vụ	1				
		Hoàn thành từ 70% đến 90% các nhiệm vụ nêu trên	0.75				
		Hoàn thành từ 30% đến dưới 70% các nhiệm vụ nêu trên	0.5				
		Hoàn thành dưới 30% các nhiệm vụ nêu trên	0.25				

TT	Tiêu chí	Chỉ số (ngưỡng đánh giá)	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Lý do chênh lệch với điểm chuẩn	Minh chứng/nguồn số liệu	Đơn vị thẩm định
VI	<b>ĐIỂM THƯỜNG</b>		10				Các đơn vị
	Thành tích xuất sắc tiêu biểu đạt được trong việc thực nhiệm vụ trọng tâm của năm học (mỗi lĩnh vực tối đa 0,5 điểm (trừ việc tổ chức thực hiện các PTTĐ), riêng lĩnh vực GDMN, GDTH, GDTrH, HTQT/GDDT tối đa 1 điểm)					Ghi rõ thành tích nổi trội, tiêu biểu đạt được...	

**Tổng điểm 100**

*Thị*

\*20 Sở Giáo dục và Đào tạo: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Bình Dương, Tây Ninh, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp

\*\*43 Sở Giáo dục và Đào tạo: Thành phố Huế, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Nông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau, Bạc Liêu